

TỔNG CÔNG TY HỢP TÁC KINH TẾ
CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ TRƯỜNG SƠN

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
9 THÁNG ĐẦU NĂM 2024

Quỳnh lưu, ngày 15 tháng 10 năm 2024



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ
Tại ngày 30 tháng 09 năm 2024

Tài sản	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A. Tài sản ngắn hạn	100		19.519.917.839	18.372.804.382
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		1.107.741.905	2.831.537.496
1. Tiền	111	VI.01	1.107.741.905	2.831.537.496
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	VI.02	-	-
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		14.512.928.823	12.327.428.457
1. Phải thu của khách hàng	131	VI.03	15.372.096.201	13.180.144.006
2. Trả trước cho người bán	132		-	12.000.000
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	VI.04	16.478.404	10.930.233
7. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi (*)	137	VI.06	(875.645.782)	(875.645.782)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139	VI.05	-	-
IV. Hàng tồn kho	140	VI.07	3.333.534.506	2.976.174.261
1. Hàng tồn kho	141		3.508.423.948	3.151.063.703
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(174.889.442)	(174.889.442)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		565.712.605	237.664.168
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	VI.13	165.138.346	-
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		323.754.345	237.640.126
3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	153	VI.17	76.819.914	24.042
4. Giao dịch mua bán trái phiếu chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155	VI.14	-	-
B. Tài sản dài hạn	200		6.210.662.759	7.274.476.703
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh của đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216		-	-
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		6.018.036.182	7.033.430.619
1. Tài sản cố định hữu hình	221	VI.09	6.018.036.182	7.033.430.619
- Nguyên giá	222		28.101.271.903	28.101.271.903
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(22.083.235.721)	(21.067.841.284)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	VI.11	-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	VI.10	-	-



Tài sản	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
- Nguyên giá	228		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		-	-
III. Bất động sản đầu tư	230	VI.12	-	-
- Nguyên giá	231		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	VI.08	-	-
1. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		-	-
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		-	-
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		-	-
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		-	-
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
V. Tài sản dài hạn khác	260		192.626.577	241.046.084
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	VI.13	192.626.577	241.046.084
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	VI.24	-	-
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268	VI.14	-	-
Tổng cộng tài sản (270 = 100 + 200)	270		25.730.580.598	25.647.281.085
Nguồn Vốn	280		-	-
C. Nợ phải trả (300 = 310 + 330)	300		10.420.604.024	10.315.458.884
I. Nợ ngắn hạn	310		10.420.604.024	10.315.458.884
1. Phải trả người bán	311	VI.16	4.967.349.286	5.448.535.654
2. Người mua trả tiền trước	312		151.995.038	125.089.920
3. Thuế & các khoản phải nộp Nhà nước	313	VI.17	71.288.875	427.428.196
4. Phải trả người lao động	314		2.087.961.146	2.071.032.531
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	VI.18	44.000.000	46.584.931
6. Phải trả nội bộ (ngắn hạn)	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	VI.20	-	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	VI.19	1.014.790.526	331.677.102
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	VI.15	1.850.000.000	1.850.000.000
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	VI.23	-	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		233.219.153	15.110.550
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	324		-	-
II. Nợ dài hạn	330		-	-
1. Phải trả dài hạn người bán	331	VI.16	-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn khác	333		-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337		-	-
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	VI.15	-	-
9. Trái phiếu chuyển đổi	339	VI.21	-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340	VI.22	-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	VI.24	-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-
B. Vốn chủ sở hữu (400 = 410 + 430)	400		15.309.976.574	15.331.822.201



Tài sản	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
I. Vốn chủ sở hữu	410		15.309.976.574	15.331.822.201
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	VI.25	11.000.000.000	11.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411A		11.000.000.000	11.000.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi (Vốn chủ sở hữu)	411B		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	VI.25	-	-
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413	VI.25	-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414	VI.25	-	-
5. Cổ phiếu quỹ	415	VI.25	-	-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416	VI.26	-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417	VI.27	-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418	VI.25	2.693.139.551	2.693.139.551
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419	VI.25	-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420	VI.25	-	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		1.616.837.023	1.638.682.650
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421A		26	-
- LNST chưa phân phối kỳ này	421B		1.616.836.997	1.638.682.650
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
II. Nguồn kinh phí, quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	431	VI.28	-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
Tổng cộng nguồn vốn	440		25.730.580.598	25.647.281.085

Người lập biểu

Ngô Anh Tâm

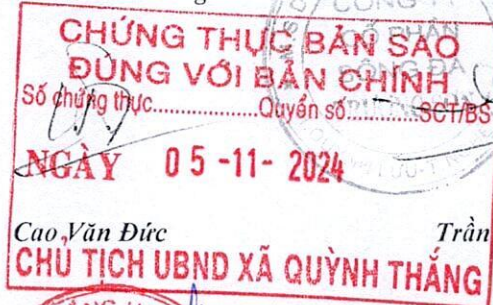
Kế toán trưởng

Cao Văn Đức

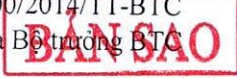
Ngày 15 tháng 10 năm 2024

Giám đốc

Trần Hậu Thanh



LÊ VĂN AN



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ
Tại ngày 30 tháng 09 năm 2024

Chi tiêu	Mã số	Kỳ này	Kỳ trước
1	2	3	4
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	61.107.839.092	41.113.188.999
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10= 01-02)	10	61.107.839.092	41.113.188.999
4. Giá vốn hàng bán	11	35.501.633.784	22.407.009.004
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10 - 11)	20	25.606.205.308	18.706.179.995
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	96.803.512	60.492.729
7. Chi phí tài chính	22	125.320.427	170.077.482
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23	101.913.698	162.143.151
8. Chi phí bán hàng	24	18.487.199.801	12.676.561.366
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	5.018.618.316	4.368.569.333
10 Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 +21 -22 -24 - 25)	30	2.071.870.276	1.551.464.543
11. Thu nhập khác	31	-	156.340.805
12. Chi phí khác	32	40.659.224	126.053.087
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40	(40.659.224)	30.287.718
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50	2.031.211.052	1.581.752.261
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	414.374.055	341.561.071
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60= 50 - 51 - 52)	60	1.616.836.997	1.240.191.190
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70	-	-
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71	-	-

Người lập biểu

Ngô Anh Tâm

Kế toán trưởng

CHỨNG THỰC BẢN SAO ĐÚNG VỚI BẢN CHÍNH
Số chứng thực.....Quyển số.....SCT/BS.....
NGÀY 05-11-2024
Cao Văn Đức



LÊ VĂN ANGA

Ngày 15 tháng 10 năm 2024



Trần Hậu Thanh

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ
Tại ngày 30 tháng 09 năm 2024

Chi tiêu	Mã số	Kỳ này	Kỳ trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			-
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	60.259.600.924	26.190.343.560
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02	45.713.588.993	16.224.319.401
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	7.739.955.431	3.926.376.807
4. Tiền lãi vay đã trả	04	144.694.285	138.116.712
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05	792.059.482	150.000.000
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	157.930.552	139.010.029
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	5.931.961.471	2.682.210.373
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	95.271.814	3.208.330.296
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư		-	-
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	-	-
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	30.932.595	846.134
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	30.932.595	846.134
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính		-	-
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	-
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33	-	-
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	1.850.000.000	1.600.000.000
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35	-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(1.850.000.000)	(1.600.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50	(1.723.795.591)	1.609.176.430
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	2.831.537.496	1.343.692.144
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	-
Ảnh hưởng của thay đổi lỗ tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	62	-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61+62)	70	1.107.741.905	2.952.868.574

Người lập biểu

Ngô Anh Tâm



Cao Văn Đức

Trần Hậu Thanh



LÊ VĂN NGÀ

PHẦN II - TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ VỚI NHÀ NƯỚC
Từ ngày 01 tháng 01 năm 2024 đến ngày 30 tháng 09 năm 2024

Chỉ tiêu	Mã số	Số còn phải nộp đầu kỳ	Số phát sinh trong kỳ		Số còn phải nộp cuối kỳ
			Số phải nộp	Số đã nộp	
I. Thuế	10	427.404.154	5.480.204.506	5.913.139.699	(5.531.039)
1. Thuế GTGT hàng bán nội địa	11	-	3.793.321.827	3.793.321.827	-
4. Thuế xuất nhập khẩu	14	(24.042)	660.245.309	660.244.134	(22.867)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp	15	422.059.482	414.374.055	792.059.482	44.374.055
6. Thuế TNCN	16	5.368.714	177.538.141	155.992.035	26.914.820
9. Tiền thuê đất	19	-	424.404.753	501.201.800	(76.797.047)
10. Các loại thuế khác	20	-	10.320.421	10.320.421	-
II. Các khoản phải nộp khác	30	-	-	-	-
Tổng cộng	40	427.404.154	5.480.204.506	5.913.139.699	(5.531.039)

Người lập biểu

Ngô Anh Tâm

Ngày 15 tháng 10 năm 2024

Kế toán trưởng

Giám đốc

CHỨNG THỰC BẢN SAO ĐÚNG VỚI BẢN CHÍNH
Số chứng thực: Quyển số: TR/SC/TBS/.....
NGÀY 05-11-2024
Cao Văn Đức
CHỦ TỊCH UBND XÃ QUỲNH THẮNG



LÊ VĂN NGÀ

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU SỐ B 09-DN

1 . THÔNG TIN KHÁI QUÁT

1.1 Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Sông Đà Trường Sơn (sau đây gọi tắt là "Công ty") là Doanh nghiệp cổ phần hoạt động theo Giấy

Vốn Điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh thay đổi lần 4 là: 11.000.000.000 đồng (bằng chữ: Mười một tỷ đồng chẵn). (chi tiết về vốn góp của các cổ đông xem tại thuyết minh về Vốn chủ sở hữu).

1.2 Lĩnh vực kinh doanh và ngành nghề sản xuất kinh doanh chính

Hoạt động sản xuất kinh doanh chính của Công ty bao gồm:

- Sản xuất sản phẩm hóa chất khác chưa được phân vào đâu (chi tiết: sản xuất phụ gia khoáng hoạt tính Puzolan, phụ
- Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ xi măng và thạch cao;
- Vận tải hàng hóa ven biển và viễn dương;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê (chi tiết: đầu tư kinh doanh nhà ở, cơ sở hạ tầng và khu đô thị);
- Xây dựng nhà các loại;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác;
- Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa;
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu (chi tiết: mua bán khoáng sản, chất phụ gia xi măng);
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng;
- Sản xuất khác chưa được phân vào đâu (chi tiết: sản xuất vật liệu xây dựng);
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ;
- Khai khoáng khác chưa được phân vào đâu (chi tiết: khai thác, chế biến khoáng sản).

1.3 Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Công ty có chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường là trong vòng 12 tháng.

1.4 Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty có trụ sở tại: xóm Đông Xuân, xã Quỳnh Thắng, huyện Quỳnh Lưu, tỉnh Nghệ An.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30/09/2024 là 58 người.

1.4 Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Năm 2015, Công ty lần đầu tiên áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp được hướng dẫn tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 22/12/2014 thay thế cho Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009. Thông tư 200/2014/TT-BTC thể hiện sự thay đổi trong cách trình bày một số khoản mục trên Bảng cân đối kế toán, Báo cáo kết quả kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ. Công ty đã trình bày và phân loại lại các số liệu so sánh cho phù hợp với cách trình bày mới. Chi tiết về việc phân loại lại các số liệu so sánh được trình bày tại Thuyết minh số 26 Thuyết minh báo cáo tài chính.

2 . CƠ SỞ, CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

2.1 . Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được lập và trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam.

2.2 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam.

2.3 . Chế độ kế toán áp dụng

2.4 . Nguyên tắc chuyển Báo cáo tài chính lập bằng đồng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam

Khi chuyển đổi Báo cáo tài chính được lập bằng đồng ngoại tệ ra Đồng Việt Nam, Công ty quy đổi các chỉ tiêu của Báo cáo tài chính theo nguyên tắc sau:

- Tài sản và nợ phải trả được quy đổi ra Đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế cuối kỳ (là tỷ giá chuyển khoản của một ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch tại thời điểm báo cáo);
- Vốn chủ sở hữu (vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác, quyền chọn chuyển đổi trái phiếu) được quy đổi ra Đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày góp vốn;
- Chênh lệch tỷ giá và chênh lệch đánh giá lại tài sản được quy đổi ra Đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày đánh giá;
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối, các quỹ trích từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phát sinh sau ngày đầu tư được quy đổi ra Đồng Việt Nam bằng cách tính toán theo các khoản mục của Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- Chênh lệch tỷ giá phát sinh khi chuyển đổi Báo cáo tài chính được lập bằng đồng ngoại tệ ra Việt Nam Đồng được ghi nhận trên chỉ tiêu "Chênh lệch tỷ giá hối đoái" – Mã số 417 thuộc phần vốn chủ sở hữu của Bảng cân đối kế toán.

2.5 . Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá dao động thực tế áp dụng tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh từ các nghiệp vụ này sẽ được hạch toán vào doanh thu hoặc chi phí trong năm tài chính.

Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá hối đoái tại ngày này, cụ thể như sau:

- Tỷ giá sử dụng để quy đổi số dư các khoản mục tài sản tiền tệ là tỷ giá mua vào tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán của Ngân hàng Thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có phát sinh giao dịch. Các khoản tiền gửi ngoại tệ, kỳ quỹ gửi ngân hàng được quy đổi theo tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi công ty mở tài khoản, kỳ quỹ.
- Tỷ giá sử dụng để quy đổi số dư các khoản phải trả tiền tệ là tỷ giá bán ra tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán của Ngân hàng Thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có phát sinh giao dịch.

Khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái do việc đánh giá lại số dư cuối kỳ sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm, số chênh lệch còn lại được hạch toán vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính trong kỳ.

2.6 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn hoặc các khoản đầu tư có khả năng thanh khoản cao. Các khoản có khả năng thanh khoản cao là các khoản có khả năng chuyển đổi thành các khoản tiền mặt xác định trong thời gian không quá 03 tháng và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị chuyển đổi của các khoản này.

2.7 . Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn:

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Ban Tổng Giám đốc Công ty có ý định và có khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn, bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn, trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trình bày theo giá trị thấp hơn giữa giá gốc và giá trị có thể thu hồi được. Trường hợp có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được, số tổn thất do không thu hồi được phải được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ.

2.8 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản nợ phải thu bao gồm: phải thu khách hàng, phải thu khác tại thời điểm báo cáo.

Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán, như: Phải thu về bán hàng, cung cấp dịch vụ, thanh lý, nhượng bán tài sản (TSCĐ, BĐSĐT, các khoản đầu tư tài chính) giữa doanh nghiệp và người mua (là đơn vị độc lập với người bán, gồm cả các khoản phải thu giữa công ty mẹ và công ty con, liên doanh, liên kết). Khoản phải thu này gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu của bên giao ủy thác thông qua bên nhận ủy thác;

Phải thu nội bộ gồm các khoản phải thu giữa đơn vị cấp trên và đơn vị cấp dưới trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc;

Phải thu khác gồm các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán, như: Các khoản phải thu tạo ra doanh thu hoạt động tài chính, như: khoản phải thu về lãi cho vay, tiền gửi, cổ tức và lợi nhuận được chia; Các khoản chi hộ bên thứ ba được quyền nhận lại; Các khoản bên nhận ủy thác xuất khẩu phải thu hộ cho bên giao ủy thác; Các khoản phải thu không mang tính thương mại như cho mượn tài sản, phải thu về tiền phạt, bồi thường, tài sản thiếu chờ xử lý...

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Việc phân loại các khoản phải thu là ngắn hạn hoặc dài hạn căn cứ vào kỳ hạn còn lại.

Nợ phải thu quá hạn thanh toán:

Mức trích lập dự phòng

Từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm	30% giá trị
Từ 1 năm đến dưới 2 năm	50% giá trị
Từ 2 năm đến dưới 3 năm	70% giá trị
Từ 3 năm trở lên	100% giá trị

Dự phòng nợ phải thu khó đòi còn được trích lập dựa trên mức tổn thất dự kiến không thu hồi được. Các khoản nợ

Số tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ.

2.9 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá xuất của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời...) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hoá tồn kho thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Giá trị thuần có thể thực hiện được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh. Sự tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

2.10 . Tài sản cố định hữu hình

Tài sản hữu hình được ghi nhận là tài sản cố định hữu hình nếu thỏa mãn đồng thời các tiêu chuẩn sau: (i) Chắc chắn thu được lợi ích kinh tế trong tương lai từ việc sử dụng tài sản đó; (ii) Có thời gian sử dụng trên 1 năm trở lên; (iii) Nguyên giá tài sản phải được xác định một cách tin cậy và có giá trị từ 30.000.000 VND trở lên.

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình mua dưới hình thức trao đổi với một tài sản cố định hữu hình không tương tự hoặc tài sản khác được xác định theo giá trị hợp lý của tài sản cố định hữu hình nhận về, hoặc giá trị hợp lý của tài sản đem trao đổi, sau khi điều chỉnh các khoản tiền hoặc tương đương tiền trả thêm hoặc thu về. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình mua dưới hình thức trao đổi với một tài sản cố định hữu hình tương tự, hoặc có thể hình thành do được bán để đổi lấy quyền sở hữu một tài sản tương tự được tính bằng giá trị còn lại của tài sản cố định đem trao đổi.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình được tài trợ, được biếu tặng, được ghi nhận ban đầu theo giá trị hợp lý ban đầu hoặc giá trị danh nghĩa và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 10 năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 10 năm
- Phương tiện vận tải, vật truyền dẫn	05 - 10 năm

2.11 . Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Nguyên tắc kế toán tài sản thuế thu nhập hoãn lại

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận khi phát sinh chênh lệch tạm thời được khấu trừ và lỗ tính thuế hay ưu đãi thuế chưa sử dụng; Việc bù trừ tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại được thực hiện khi lập Bảng cân đối kế toán, không thực hiện khi ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại trên sổ kế toán. Trường hợp dự tính chắc chắn có được lợi nhuận tính thuế thu nhập trong tương lai, tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận từ các năm trước được ghi nhận bổ sung làm giảm chi phí thuế hoãn lại.

2.12 . Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này.

2.13 . Nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của doanh nghiệp.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc:

(i) Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán (là đơn vị độc lập với người mua, gồm cả các khoản phải trả giữa công ty mẹ và công ty con, công ty liên doanh, liên kết). Khoản phải trả này gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác (trong giao dịch nhập khẩu ủy thác);

(ii) Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Khi lập Báo cáo tài chính, kế toán căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn.

2.14 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của Công ty sau khi trừ các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

2.15 . Doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả các điều kiện sau: (i) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua; (ii) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa; (iii) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; (iv) Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và (v) Chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng có thể xác định được.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả các điều kiện sau: (i) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; (ii) Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó; (iii) Phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán có thể xác định được; và (iv) Chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó có thể xác định được.

Doanh thu từ hợp đồng xây dựng

Doanh thu được ghi nhận theo chính sách kế toán về hợp đồng xây dựng.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức và lợi nhuận được chia của Công ty được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời các điều kiện sau: (i) Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó; và (ii) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Thu nhập khác

Thu nhập khác bao gồm các khoản thu nhập ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp. Như: Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý TSCĐ; Thu tiền phạt do khách hàng vi phạm hợp đồng; Thu tiền bồi thường của bên thứ ba để bù đắp cho tài sản bị tổn thất; Thu các khoản nợ khó đòi đã xử lý xóa sổ; Thu các khoản nợ phải trả không xác định được chủ; Thu nhập quà biếu, quà tặng bằng tiền, hiện vật của các tổ chức, cá nhân tặng cho doanh nghiệp...

2.16 . Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/09/2024	01/01/2024
	VND	VND
Tiền mặt	149.033.897	16.868.775
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	958.708.008	2.814.668.721
Tổng	1.107.741.905	2.831.537.496

4 . PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	30/09/2024	01/01/2024
	VND	VND
Ngắn hạn	15.372.096.201	13.180.144.006
DONGNAN(CAMBODIA) WOOD CO.,LTD	456.955.200	300.892.800
Công ty TNHH kỹ thuật Hải Hằng	541.957.014	396.905.953
Công Ty TNHH SXTM HONG MING	1.739.265.000	275.520.000
Công ty Cp SX - TM - DV Việt Hưng Thịnh	360.411.100	694.282.007
Cty Cp LQ Joton	989.287.499	849.975.000
Công ty cổ phần K.H.V	488.500.000	488.500.000
Công ty TNHH MTV Nguyễn Minh Đức	255.847.000	140.373.000
CTY TNHH Khoáng sản Ngọc Thịnh	1.176.940.647	1.489.126.652
Công ty TNHH Nguyên Vật Liệu Bắc Nam	1.049.863.730	1.152.395.734
Công ty cổ phần phát triển quốc tế Hưng Thịnh	377.244.855	392.596.407
Công ty cổ phần sơn Maxxs Việt Nam	439.342.480	366.090.000
Công ty TNHH SX TM Tân Quân	-	380.365.105
Công ty TNHH Khai Thác SX TM và VT Đá Trắng	1.177.672.681	577.422.619
Công ty CP khoáng sản á Châu	-	-
- Phải thu khách hàng ngắn hạn khác	6.318.808.995	5.675.698.729

5 . DỰ PHÒNG PHẢI THU

	30/09/2024	01/01/2024
	VND	VND
Ngắn hạn	875.645.782	875.645.782
- Dự phòng phải thu khách hàng	875.645.782	875.645.782
Tổng	875.645.782	875.645.782

6 . HÀNG TỒN KHO

	30/9/2024		01/01/2024	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	1.048.558.438	-	1.200.903.956	-
Công cụ, dụng cụ	688.864.724	-	500.091.186	-
Thành phẩm	1.771.000.786	-	689.091.988	-
Hàng gửi bán	-	-	760.976.573	-
Dự phòng giảm giá hàng	(174.889.442)	-	(174.889.442)	-
Tổng	3.333.534.506	-	2.976.174.261	-

7 . TÀI SẢN DỜ DANG DÀI HẠN

8 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá				
Số dư đầu năm	5.705.424.421	18.794.179.769	3.601.667.713	28.101.271.903
Số tăng trong năm	-	-	-	-
- Mua sắm TSCĐ	-	-	-	-
- Đầu tư XD CB	-	-	-	-
- Tặng khác	-	-	-	-
Số giảm trong năm	-	-	-	-
- Chuyển sang BĐS	-	-	-	-
- T.lý, nhượng bán	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-
Số dư cuối năm	5.705.424.421	18.794.179.769	3.601.667.713	28.101.271.903
Trong đó:				
- Đã hết khấu hao	3.257.176.899	10.274.106.569	2.533.916.075	16.065.199.542
Giá trị hao mòn lũy kế				

Số dư đầu năm	4.254.200.182	13.896.313.015	2.917.328.086	21.067.841.283
Số tăng trong năm	227.100.478	637.830.154	150.463.808	1.015.394.439
- Khấu hao trong năm	227.100.478	637.830.154	150.463.808	1.015.394.439
Số dư cuối năm	4.481.300.660	14.534.143.169	3.067.791.894	22.083.235.723
Giá trị còn lại				
Tại ngày đầu năm	1.451.224.239	4.897.866.754	684.339.627	7.033.430.620
Tại ngày cuối năm	1.224.123.761	4.260.036.600	533.875.819	6.018.036.180

9 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

			30/09/2024	01/01/2024
			VND	VND
a) Ngắn hạn			165.138.346	-
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng			165.138.346	-
b) Dài hạn			192.626.577	241.046.084
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng			192.626.577	241.046.084
Tổng			357.764.923	241.046.084

10 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

			30/09/2024	01/01/2024
			VND	VND
Ngắn hạn			4.967.349.286	5.448.535.654
- Cty TNHH Khoáng sản Bảo Trâm			209.135.475	579.442.765
- Công ty CP bao bì Nghệ An			751.956.432	629.868.208
- Cty TNHH KS Long Anh			740.517.427	440.378.815
- CTY TNHH DV tiếp vận toàn cầu			565.219.819	800.830.193
- Cty Cp Nhật Việt			-	-
- Cty Cp Vận Tải Bắc Nghệ Tĩnh			277.687.258	302.990.000
- Đối tượng khác			2.422.832.875	2.695.025.673

11 . VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	30/09/2024			01/01/2024
	Cuối kỳ	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Đầu năm
	VND	VND	VND	VND
a. Vay ngắn hạn	1.850.000.000	1.850.000.000	1.850.000.000	1.850.000.000
- Ngân hàng BIDV	1.850.000.000	1.850.000.000	1.850.000.000	1.850.000.000
Phù Diễn				
- Đối tượng khác				

12 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	01/01/2024	Số phải nộp	Số thực nộp	30/09/2024
	VND	VND	VND	VND
Thuế GTGT	-	3.793.321.827	3.793.321.827	-
Thuế XK, NK	(24.042)	660.245.309	660.244.134	(22.867)
Thuế TNDN	422.059.482	414.374.055	792.059.482	44.374.055
Thuế TNCN	5.368.714	177.538.141	155.992.035	26.914.820
Thuế tài nguyên	-	-	-	-
Thuế nhà đất	-	424.404.753	501.201.800	(76.797.047)
Thuế khác	-	10.320.421	10.320.421	-
Phí, lệ phí	-	-	-	-
Tổng phát sinh	427.404.154	5.480.204.506	5.913.139.699	(5.531.039)
Trong đó				
- Trình bày là phải thu	(24.042)			(76.819.914)
- Trình bày là phải trả	427.428.196			71.288.875

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

15 . PHẢI TRẢ KHÁC

	30/09/2024	01/01/2024
--	------------	------------

	VND	VND
Ngắn hạn	1.014.790.526	331.677.102
- Kinh phí công đoàn	75.386.290	36.490.930
- Thù lao Hội đồng Quản trị	177.513.600	291.786.172
- Cổ tức năm 2023	11.052.300	-
- Phải trả khác	750.838.336	3.400.000

17 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của CSH	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Dư đầu năm nay	11.000.000.000	2.693.139.551	1.638.682.650	15.331.822.201
Lãi trong năm nay	-	-	1.616.837.023	1.616.837.023
Phân phối lợi nhuận	-	-	(1.638.682.650)	(1.638.682.650)
Dư cuối năm nay	11.000.000.000	2.693.139.551	1.616.837.023	15.309.976.574

* Phân phối LN năm 2023 như sau:

		Số tiền
		VND
Trích Quỹ Khen thưởng, phúc lợi	45,7%	749.248.603
Chia cổ tức cho cổ đông (% trên vốn điều lệ)	47,0%	770.000.000
Thưởng ban điều hành	7,3%	119.434.021
Tổng cộng		1.638.682.650

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	30/09/2024	01/01/2024
	VND	VND
Công ty TNHH MTV Tổng Công ty Hợp tác kinh tế	6.237.000.000	6.237.000.000
Cổ đông khác	4.763.000.000	4.763.000.000
Tổng	11.000.000.000	11.000.000.000

18 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

a) Ngoại tệ các loại

	30/09/2024	01/01/2024
	VND	VND
Đô la Mỹ (USD)	26.519,41	3.727,70

19 . DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	9 tháng đầu 2024	9 tháng đầu 2023
	VND	VND
Doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ	61.107.839.092	41.113.188.999
Tổng	61.107.839.092	41.113.188.999

20 . CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	9 tháng đầu 2024	9 tháng đầu 2023
	VND	VND
Thuế xuất khẩu	660.245.309	346.371.573
Tổng	660.245.309	346.371.573

21 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	9 tháng đầu 2024	9 tháng đầu 2023
	VND	VND

Giá vốn hàng bán	35.501.633.784	22.407.009.004
Tổng	35.501.633.784	22.407.009.004
22 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH		
	<u>9 tháng đầu 2024</u>	<u>9 tháng đầu 2023</u>
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	96.803.512	60.492.729
Tổng	96.803.512	60.492.729
23 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH		
	<u>9 tháng đầu 2024</u>	<u>9 tháng đầu 2023</u>
	VND	VND
Lãi tiền vay	101.913.698	162.143.151
Chi phí tài chính khác	23.406.729	7.934.331
Tổng	125.320.427	170.077.482
24 . CHI PHÍ BÁN HÀNG		
	<u>9 tháng đầu 2024</u>	<u>9 tháng đầu 2023</u>
	VND	VND
Chi phí vận chuyển, bán hàng	18.253.531.548	7.755.403.903
Các khoản chi phí khác	233.668.253	19.041.701
Tổng	18.487.199.801	12.676.561.366
25 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP		
	<u>9 tháng đầu 2024</u>	<u>9 tháng đầu 2023</u>
	VND	VND
Chi phí tiền lương	2.350.944.980	904.499.913
Các khoản khác	2.667.673.336	1.505.238.149
Tổng	5.018.618.316	4.368.569.333
26 . CHI PHÍ KHÁC		
	<u>9 tháng đầu 2024</u>	<u>9 tháng đầu 2023</u>
	VND	VND
Thù lao HĐQT không chuyên trách	27.648.000	38.940.000
Các khoản khác	13.011.224	87.113.087
Tổng	40.659.224	126.053.087
27 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP		
	<u>9 tháng đầu 2024</u>	<u>9 tháng đầu 2023</u>
	VND	VND
Lợi nhuận trước thuế	2.031.211.052	1.581.752.261
Điều chỉnh tăng	40.659.224	126.053.087
Chi phí không được trừ	40.659.224	126.053.087
Thu nhập chịu thuế ước tính năm hiện hành	2.071.870.276	1.707.805.348
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	414.374.055	341.561.071

28 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Mức tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	<u>9 tháng đầu 2024</u>	<u>9 tháng đầu 2023</u>
	VND	VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	1.616.836.997	1.240.191.190

Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ

1.616.836.997
1.100.000

1.240.191.190
1.100.000

Lãi cơ bản trên cổ phiếu

1.470

1.127

Người lập biểu



Ngô Anh Tâm

Kế toán trưởng



Cao Văn Đức

Ngày 15 tháng 10 năm 2024

Giám đốc



Trần Hậu Thanh



LÊ VĂN NGÀ

